

Số: 41 /CBTT-NCTS

Ngày 19 tháng 01 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Quang Huy

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992

Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4
và năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục
tin tức vào ngày 19/01/2016 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2015.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Ngô Quang Huy

Số: 42/GT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4 và năm 2015

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại: (84-4) 35840905
6. Fax: (84-4) 35840906
7. Website: www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015

Ngày 19/01/2016, sau khi lập Báo cáo tài chính Quý 4/2015 và năm 2015, NCTS đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả sản xuất kinh doanh					
		Quý 4			Lũy kế cả năm		
		Năm 2015	Năm 2014	Tăng/ Giảm (%)	Năm 2015	Năm 2014	Tăng/ Giảm (%)
1	Doanh thu	200.212	194.889	2,73%	813.408	695.871	16,89%
2	Lợi nhuận trước thuế	72.414	77.680	-6,78%	415.706	354.012	17,43%
3	Lợi nhuận sau thuế	56.034	62.055	-9,70%	397.702	341.859	16,34%

Bảng văn bản này NCTS giải trình kết quả SXKD Quý 4/2015 và năm 2015 như sau:

Kết quả SXKD năm 2015 tăng so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng doanh thu 16,89%, lợi nhuận kế toán trước thuế 16,34% và lợi nhuận kế toán sau thuế 13,47% năm 2015 so với năm 2014 chủ yếu xuất phát từ việc tăng sản lượng hàng hóa phục vụ quốc tế của NCTS.



Handwritten mark

Sản lượng hàng hoá năm 2015 đạt 394.158 tấn, tăng 15,6% so với kế hoạch năm 2015 và tăng 15,35% so với năm 2014. Trong đó: sản lượng hàng quốc tế đạt 299.292 tấn, chiếm tỷ trọng 76% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCTS, tăng 15,82% so với năm 2014, sản lượng hàng nội địa đạt 94.867 tấn, chiếm tỷ trọng 24% cơ cấu hàng hóa phục vụ của NCTS, cũng tăng 13,9% so với năm 2014.

Tổng doanh thu thực hiện năm 2015 đạt 813,408 tỷ đồng, tăng 11,27% so với kế hoạch năm 2015 và tăng 16,9% so với năm 2014. Nguyên nhân do tổng sản lượng hàng hóa phục vụ năm 2015 cao hơn và một phần do Công ty thực hiện điều chỉnh tăng giá một số dịch vụ từ 5%-7% (tăng từ tháng 12/2014) so với năm 2014. Điều này cũng góp phần làm biến động tăng kết quả sản xuất kinh doanh của NCTS năm 2015 so với năm 2014.

Riêng kết quả SXKD Quý 4, mặc dù do doanh thu Quý 4/2015 là 200,212 tỷ đồng và tăng 2,73% so với cùng kỳ năm 2014, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế lại giảm tương ứng là 6,78% và 9,7% so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do nhiều khoản chi phí phát sinh và tập trung quyết toán vào Quý 4/2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

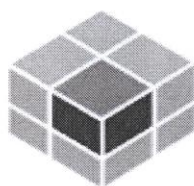
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
- NCTS -



NCTS NOI BAI CARGO
TERMINAL SERVICES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2015

HÀ NỘI, THÁNG 01 – NĂM 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

01/01/2018
C
C
H
N
/S

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Huy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		348.292.208.508	366.896.265.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.260.283.845	137.751.331.126
1. Tiền	111		21.260.283.845	13.623.331.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	124.128.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		272.238.000.000	140.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.5(b)	272.238.000.000	140.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.730.903.228	79.732.332.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3(a)	41.030.881.997	66.618.690.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	7.837.111.186	11.444.958.649
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6(a)	862.910.045	1.668.683.288
IV. Hàng tồn kho	140		5.063.021.435	7.411.049.905
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.063.021.435	7.411.049.905
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	1.301.552.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12(c)	-	1.301.552.540
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.740.946.275	167.850.764.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6(b)	2.575.985.896	2.575.985.896
II. Tài sản cố định	220		97.869.872.584	68.185.048.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	95.025.669.792	65.912.187.513
- Nguyên giá	222		175.173.897.399	130.832.965.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.148.227.607)	(64.920.778.419)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.159.396.517	2.272.860.917
- Nguyên giá	228		6.749.572.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.590.176.448)	(3.925.912.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		684.806.275	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	684.806.275	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.5(c)	24.393.600.000	24.393.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.901.487.795	72.696.130.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7(b)	42.901.487.795	72.696.130.381
TỔNG TÀI SẢN	270		516.033.154.783	534.747.030.339

07
 TY
 AN
 NG
 LA
 (P)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		81.086.205.433	77.998.816.475
I. Nợ ngắn hạn	310		79.169.254.730	76.391.166.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	18.952.682.130	15.602.001.311
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12(a)	17.130.839.836	30.752.744.887
4. Phải trả người lao động	314		35.483.783.455	26.188.213.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13(a)	109.291.274	514.437.187
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14(a)	4.545.942.625	541.792.962
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.946.715.410	2.791.976.866
II. Nợ dài hạn	330		1.916.950.703	1.607.650.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14(b)	1.911.000.000	1.607.650.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.11	5.950.703	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.946.949.350	456.748.213.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	434.946.949.350	456.748.213.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	249.209.340.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	249.209.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	250.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(8.070.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.482.303.686
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		173.251.259.720	201.814.640.178
- LN chưa phân phối LK đến CK trước	421a		991.020.332	62.624.864.315
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		172.260.239.388	139.189.775.863
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		516.033.154.783	534.747.030.339

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	196.494.441.056	189.346.821.642	795.752.723.017	678.102.043.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		196.494.441.056	189.346.821.642	795.752.723.017	678.102.043.256
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	98.408.746.779	97.501.494.026	345.804.160.141	295.565.647.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		98.085.694.277	91.845.327.616	449.948.562.876	382.536.396.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.681.229.463	5.490.742.144	14.061.416.370	17.131.212.714
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.839.743	279.181	64.696.556	5.187.420
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.919.415.708	2.283.736.855	6.242.435.002	4.870.032.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	26.453.709.437	17.127.107.291	63.488.749.267	53.274.401.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		71.377.958.852	77.924.946.433	394.214.098.421	341.517.987.600
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.036.337.758	51.706.494	3.594.076.404	637.892.668
12. Chi phí khác	32	6.8	22	296.881.957	105.846.432	296.882.016
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.036.337.736	(245.175.463)	3.488.229.972	341.010.652

(Chữ ký và đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		72.414.296.588	77.679.770.970	397.702.328.393	341.858.998.252
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	16.394.798.323	15.624.786.463	87.224.044.490	68.251.799.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(14.192.881)	-	5.950.703	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		56.033.691.146	62.054.984.507	310.472.333.200	273.607.198.863
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	-	-	11.808	19.202
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hiền

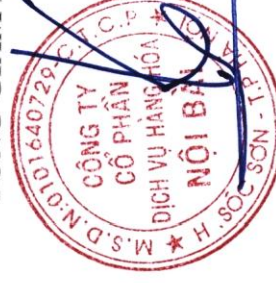
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quang Huy

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		397.702.328.393	341.858.998.252
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.987.134.330	(2.205.096.234)
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		22.743.419.722	15.084.109.219
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.753.513)	(57.765.380)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.726.531.879)	(17.231.440.073)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		403.689.462.723	339.653.902.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.388.403.645	(5.103.129.688)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.348.028.470	(3.566.744.931)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		13.169.280.350	4.572.067.319
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.794.642.586	(71.100.317.197)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(101.125.705.182)	(49.370.313.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.167.948	555.369.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.264.089.659)	(8.726.761.896)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		369.100.190.881	206.914.071.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.550.718.553)	(48.935.846.704)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.174.500.000	182.309.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(877.478.706.444)	(436.734.171.250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		745.940.706.444	473.454.171.250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(9.873.600.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		14.351.111.744	15.879.829.396
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		(165.563.106.809)	(6.027.308.215)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(11.670.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(320.028.539.121)	(95.709.412.897)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		(320.040.209.121)	(95.709.412.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(116.503.125.049)	105.177.350.607
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137.751.331.126	32.516.061.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.077.768	57.919.492
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	21.260.283.845	137.751.331.126

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007531 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 07 năm 2015. Mã số doanh nghiệp là: 0101640729. Trụ sở Công ty đặt tại Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đã thực góp đến thời điểm ngày 31/12/2015 là 261.669.400.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi mốt tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn./.*), chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- * Kinh doanh kho bãi;
- * Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- * Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- * Bóc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ đường không;
- * Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- * Dịch vụ vận chuyên mặt đất;
- * Đại lý làm thủ tục hải quan;
- * Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyên;
- * Cho thuê Kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, trong năm công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2014 (02 đợt) với mức chi trả 77,1% mệnh giá, tương ứng với 7.710 đồng/cổ phần, trích lập quỹ đầu tư phát triển, thực hiện trích trả thưởng Ban điều hành và phụ cấp HĐQT/BKS năm 2014, tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm

2015 và hoàn thành công tác phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Quyết định số 18/2015/QĐ-HĐQT/NCTS ngày 28/08/2015 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ chi trả là 50% mệnh giá cổ phần, tương ứng với 5.000 đồng/cổ phần.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 224/2009/TT-BTC. Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

Công ty thống nhất áp dụng các nguyên tắc thực hiện công tác kế toán như sau:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

4.3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn, chưa đủ hồ sơ thanh quyết toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo hoặc các khoản phải trả cho người lao động như tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước để đảm bảo không gây đột biến về chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản tạm chia cổ tức cho các cổ đông, các quỹ...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.13. Ngoại tệ

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá sau ghi nhận ban đầu:

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gồm Văn phòng Tổng Công ty, các đơn vị phụ thuộc và các công ty con của Tổng Công ty) và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4.16. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
- Tiền mặt	464.888.898	1.036.535.114
- Tiền gửi ngân hàng	20.795.394.947	12.586.796.012
- Các khoản tương đương tiền	-	124.128.000.000
Cộng	21.260.283.845	137.751.331.126

5.2. Trả trước cho người bán

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
a. Ngắn hạn	7.837.111.186	11.444.958.649
- Công ty CP Đầu tư XD TM Viễn Đông	5.539.811.100	-
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP Cơ khí Ngô Gia Tự	-	1.237.500.000
- Công ty TNHH Hệ thống thiết bị UMW VN	-	6.561.990.000
- Công ty CP TM và ĐTXD An Việt	-	1.212.750.000
- Đối tượng khác	257.300.086	2.432.718.649
b. Dài hạn	-	-
c. Trong đó, trả trước cho bên liên quan	436.800	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VN)	436.800	-
Cộng	7.837.111.186	11.444.958.649

5.3. Phải thu khách hàng

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.030.881.997	66.618.690.124
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VN)	4.923.849.265	8.637.767.423
- Etihad Airways (EY)	6.978.635.997	3.310.281.966
- Cathay Pacific (CX)	-	1.919.504.077
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.128.396.735	52.751.136.658
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Trong đó, phải thu là bên liên quan	5.744.901.183	9.213.338.754
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VN)	4.923.849.265	8.637.767.423
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	728.024.131	492.750.236
- Công ty CP Dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	67.445.351	73.301.321
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	16.010.959	9.519.774
- Cambodia Angkor Air Limited <K6>	9.571.477	-

5.4. Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.828.625.074	-	7.319.422.631	-
- Công cụ, dụng cụ	234.396.361	-	91.627.274	-
Cộng	5.063.021.435	-	7.411.049.905	-

5.5. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại 31/12/2015			Tại 01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Ngắn hạn:	272.238.000.000	-	272.238.000.000	140.700.000.000	-	140.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	272.238.000.000	-	272.238.000.000	140.700.000.000	-	140.700.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (**)	24.393.600.000	-	-	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Cộng	296.631.600.000	-	272.238.000.000	165.093.600.000	-	165.093.600.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm.

(**) Khoản đầu tư của NCTS vào ALS có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 13,55%.

5.6. Phải thu khác

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	862.910.045	-	1.668.683.288	-
- Tạm ứng	206.462.879	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	2.362.526	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	568.440.166	-	1.666.373.639	-
- Phải thu thẻ BHYT nhân viên	10.770.728	-	-	-
- Phải thu khác	74.873.746	-	2.309.649	-
b. Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS (***)	188.767.600	-	188.767.600	-
Cộng	3.438.895.941	-	4.244.669.184	-

(*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài có thời hạn 05 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

(***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 - Tòa nhà NTS có thời hạn 05 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thanh lý hợp đồng.

5.7. Chi phí trả trước

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	42.901.487.795	72.696.130.381
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	577.065.241	890.077.955
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng NCT3	40.631.467.061	67.719.111.768
- Chi phí thuê mặt bằng trụ sở Công ty	1.412.466.160	1.384.752.600
- Chi phí trả trước về cải tạo, xây lắp công trình	-	2.290.288.057
- Chi trả trước dài hạn khác	280.489.333	411.900.001
Cộng	42.901.487.795	72.696.130.381

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	24.198.258.512	87.336.921.955	19.297.785.465	130.832.965.932
- Mua trong năm	1.480.000.000	44.551.134.546	7.253.024.445	53.284.158.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.943.227.524)	-	(8.943.227.524)
Tại 31/12/2015	25.678.258.512	122.944.828.977	26.550.809.910	175.173.897.399
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	8.746.843.813	45.739.761.130	10.434.173.476	64.920.778.419
- Khấu hao trong năm	3.940.211.872	13.424.353.397	4.714.590.053	22.079.155.322
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.851.706.134)	-	(6.851.706.134)
Tại 31/12/2015	12.687.055.685	52.312.408.393	15.148.763.529	80.148.227.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	15.451.414.699	41.597.160.825	8.863.611.989	65.912.187.513
Tại 31/12/2015	12.991.202.827	70.632.420.584	11.402.046.381	95.025.669.792

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 34.946.040.773 đồng.

5.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	-	6.198.772.965	-	6.198.772.965
- Mua trong năm	-	550.800.000	-	550.800.000
Tại 31/12/2015	-	6.749.572.965	-	6.749.572.965
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2015	-	3.925.912.048	-	3.925.912.048
- Khấu hao trong năm	-	664.264.400	-	664.264.400
Tại 31/12/2015	-	4.590.176.448	-	4.590.176.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	-	2.272.860.917	-	2.272.860.917
Tại 31/12/2015	-	2.159.396.517	-	2.159.396.517

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015
	Giá đánh giá lại	Giá trị	Giá trị ghi sổ
- Mua sắm	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	684.806.275	684.806.275	-
+ Dự án khu nhà phụ trợ hỗ trợ sản xuất	684.806.275	684.806.275	-
- Sửa chữa	-	-	-
Cộng	684.806.275	684.806.275	-

5.11. Phải trả người bán

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.952.682.130	18.952.682.130	15.602.001.311	15.602.001.311
a. Các khoản phải trả người bán	18.952.682.130	11.321.454.006	15.602.001.311	12.922.413.534
+ Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.863.848.124	4.863.848.124	1.442.087.777	1.442.087.777
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Ngô Gia Tự	2.767.380.000	2.767.380.000	1.237.500.000	1.237.500.000
+ Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	2.758.377.587	2.758.377.587	4.461.661.035	4.461.661.035
+ Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.682.280.432	2.682.280.432	1.320.585.686	1.320.585.686
+ Công ty Cổ phần Quảng cáo và TM Minh Nguyên	1.373.990.695	1.373.990.695	-	-
+ Công ty Cổ phần SX&TM Quốc Khánh	152.631.902	152.631.902	1.749.485.743	1.749.485.743
+ Phải trả cho các đối tượng khác	4.354.173.390	4.354.173.390	5.390.681.070	5.390.681.070
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c. Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan	2.758.377.587	2.758.377.587	4.604.138.535	4.620.141.211
+ Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài	2.758.377.587	2.758.377.587	4.461.661.035	4.461.661.035
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	-	-	16.002.676
+ Công ty CP In Hàng không	-	-	142.477.500	142.477.500
2. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	18.952.682.130	18.952.682.130	15.602.001.311	15.602.001.311

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại 31/12/2015
a. Thuế và các khoản phải nộp	30.752.744.887	133.063.583.939	146.939.060.990	17.130.839.836
- Thuế giá trị gia tăng	-	41.458.889.984	41.009.429.668	703.032.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.296.459.015	87.224.044.490	101.125.705.182	16.394.798.323
- Thuế thu nhập cá nhân	351.055.375	4.175.682.800	4.493.728.978	33.009.197
- Thuế nhà thầu	105.230.497	62.645.461	167.875.958	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	73.278.781	73.278.781	-
- Các loại thuế khác	-	66.042.423	66.042.423	-
b. Thuế và các khoản phải thu	-	-	-	-
c. Thuế GTGT được khấu trừ	1.301.552.540	-	-	-

5.13. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	109.291.274	109.291.274	514.437.187	514.437.187
+ Phí nhượng quyền khai thác	-	-	153.045.913	153.045.913
+ Chi phí thuế nhà thầu SITA	109.291.274	109.291.274	109.291.274	109.291.274
+ Phí tằn số năm 2014	-	-	87.100.000	87.100.000
+ Phí tổ chức hội thảo	-	-	75.000.000	75.000.000
+ Phí kiểm toán	-	-	90.000.000	90.000.000
Cộng	109.291.274	109.291.274	514.437.187	514.437.187

5.14. Phải trả khác

	Tại 31/12/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.545.942.625	4.545.942.625	541.792.962	541.792.962
- Kinh phí công đoàn	68.496.524	68.496.524	222.233.326	222.233.326
- Bảo hiểm xã hội	-	-	485.649	485.649
- Tiền bảo hiểm thanh toán	70.000.000	70.000.000		-
- Phụ cấp ban điều hành	1.142.400.000	1.142.400.000	-	-
- Cổ tức phải trả	3.242.098.427	3.242.098.427	296.128.378	296.128.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	22.947.674	22.945.609	22.945.609
b. Dài hạn	1.911.000.000	1.911.000.000	1.607.650.000	1.607.650.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.911.000.000	1.911.000.000	1.607.650.000	1.607.650.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	6.456.942.625	6.456.942.625	2.149.442.962	2.149.442.962

5.15. *Vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2		4	5	7	8
Tại 01/01/2014	95.850.000.000	73.950.640.848	3.500.000.000	(410.000)	250.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338
- Tăng vốn trong năm trước	153.359.340.000	(86.264.630.000)	-	(7.660.000)	-	(67.087.050.000)	-
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	273.607.198.863	273.607.198.863
- Phân phối LN năm 2013	-	14.296.292.838	-	-	-	(50.995.009.175)	(36.698.716.337)
- Tạm phân phối LN năm 2014	-	-	-	-	-	(67.094.713.000)	(67.094.713.000)
Tại 31/12/2014	249.209.340.000	1.982.303.686	3.500.000.000	(8.070.000)	250.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864
Tại 01/01/2015	249.209.340.000	5.482.303.686	-	(8.070.000)	250.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864
- Tăng vốn trong năm	12.460.060.000	(12.256.089.630)	-	(4.010.000)	(211.630.370)	-	(11.670.000)
- LN tăng trong năm	-	-	-	-	-	310.472.333.200	310.472.333.200
- Phân phối LN năm 2014	-	6.773.785.944	-	-	-	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)
- Tạm phân phối LN năm 2015	-	-	-	-	-	(138.266.656.312)	(138.266.656.312)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	261.669.400.000	-	-	(12.080.000)	38.369.630	173.251.259.720	434.946.949.350

(*) Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 không còn khoản mục “Quỹ dự phòng tài chính” trên Bảng cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ đầu tư phát triển.



b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,1283%	144.254.010.000	137.384.780.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,8717%	117.415.390.000	111.824.560.000
Cộng	261.669.400.000	100%	261.669.400.000	249.209.340.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	12.460.060.000	153.359.340.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	249.209.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	322.962.839.170	162.944.300.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 CP	Năm 2014 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	24.920.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	807
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	807
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	127.294,47	307.018,26

VI. Bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả SXKD

Đơn vị tính: VNĐ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
a. Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ PVHH	375.164.357.643	322.772.501.301
- Doanh thu xử lý hàng hóa	271.804.214.459	224.416.894.675
- Doanh thu lưu kho	55.926.108.125	58.007.553.956
- Doanh thu khác	92.858.042.790	72.905.093.324
Cộng	795.752.723.017	678.102.043.256
b. Trong đó, doanh thu với các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt nam	37.992.739.004	34.981.744.165
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	3.792.489.320	2.374.924.718
- Hãng Hàng không CAMBODIA ANGKOR AIR	17.212.738	129.345.646
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	950.042.938	883.648.485
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	139.114.171	114.310.604
Cộng	42.891.598.171	38.483.973.618

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.288.913.274	52.514.154.717
- Chi phí nhân công	100.348.118.180	88.319.870.406
- Chi công cụ, dụng cụ	1.143.820.992	2.126.807.317
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.097.491.745	10.719.769.782
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	17.392.326.098	20.287.941.199
- Chi phí thuê tài sản	63.584.633.752	54.822.360.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.001.974.493	49.672.220.329
- Chi phí khác	18.946.881.607	17.102.523.387
Cộng	345.804.160.141	295.565.647.239

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi ngân hàng	9.623.178.271	14.145.130.980
- Cổ tức được chia từ ALS	3.630.000.000	2.904.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	778.484.586	57.765.380
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối	29.753.513	24.316.354
Cộng	14.061.416.370	17.131.212.714

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.696.556	5.187.420
Cộng	64.696.556	5.187.420

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí xúc tiến thương mại	5.929.480.456	4.783.396.044
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	211.272.728	65.636.363
- Chi phí khác cho bán hàng	101.681.818	21.000.000
Cộng	6.242.435.002	4.870.032.407

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nhân công	21.473.000.392	20.014.231.753
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.456.889.547	5.034.766.700
- Chi công cụ, dụng cụ	1.117.459.736	1.176.915.537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.645.927.977	4.364.339.437
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.269.448.464	2.753.474.381
- Chi phí thuê tài sản	6.429.797.320	6.130.887.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.125.117.219	3.178.265.056
- Chi phí khác	23.971.108.612	10.621.520.879
Cộng	63.488.749.267	53.274.401.304

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.473.353.608	182.309.093
- Thu bán hồ sơ thầu	27.000.000	40.000.000
- Thu tiền phạt bảo lãnh dự thầu	21.000.000	-
- Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	370.880.000
- Các khoản thu khác	72.722.796	44.703.575
Cộng	3.594.076.404	637.892.668

6.8. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
- Nộp bổ sung thuế và các khoản bị phạt	105.819.344	295.563.775
- Các khoản khác	27.088	1.318.241
Cộng	105.846.432	296.882.016

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nhân công	121.821.118.572	108.334.102.159
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.745.802.821	57.548.921.417
- Chi công cụ, dụng cụ	2.261.280.728	3.303.722.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.743.419.722	15.084.109.219
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	18.661.774.562	23.041.415.580
- Chi phí thuê tài sản	70.014.431.072	60.953.247.663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.127.091.712	52.850.485.385
- Chi phí khác	42.917.990.219	27.724.044.266
- Chi phí bán hàng	6.242.435.002	4.870.032.407
Cộng	415.535.344.410	353.710.080.950

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	397.702.328.393	341.858.998.252
Các khoản chi phí không được trừ	2.182.343.255	(207.665.195)
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	1.275.743.255	1.332.185.851
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	906.600.000	-
- Trừ chi phí không được trừ năm trước mang sang	-	1.539.851.046
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	3.659.753.513	2.962.035.854
- Lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn ra ngoài DN	3.630.000.000	2.904.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.753.513	58.035.854
Thu nhập chịu thuế	396.224.918.135	338.689.297.203
- Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Thuế TNDN trong năm	87.169.481.990	67.737.859.441
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	54.562.500	19.786.839
Thuế TNDN bổ sung năm 2011		494.153.109
Thuế TNDN hiện hành	87.224.044.490	68.251.799.389

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2015
Thu nhập chưa chịu thuế trong kỳ	29.753.513
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.753.513
- Thuế suất thuế TNDN năm 2016	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	5.950.703

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VNĐ)	310.472.333.200	273.607.198.863
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán (VNĐ)	(8.152.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm dự kiến trích quỹ KTPL và thưởng ban điều hành	(8.152.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	302.320.333.200	273.607.198.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	25.602.650	14.248.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	11.808	19.202

b. Số cổ phiếu lưu hành bình quân

	Năm 2015 CP	Năm 2014 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	24.920.934	9.585.000
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(807)	(41)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	1.246.006	15.335.934
+ CP phổ thông phát hành ngày 15/6/2015	1.246.006	
+ CP quỹ tăng thêm ngày 15/6/2015	(401)	
+ CP phổ thông phát hành ngày 12/09/2014		15.335.934
+ CP quỹ tăng thêm ngày 12/09/2014		(766)
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	25.602.650	14.248.531

6.13. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu

nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	137.751.331.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	272.238.000.000	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.180.404.579	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	362.072.288.424	373.708.290.434
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.430.128.231	15.921.075.298
Chi phí phải trả	-	405.145.913
Công nợ tài chính khác	1.911.000.000	1.607.650.000
Cộng	25.341.128.231	17.933.871.211
Trạng thái ròng	336.731.160.193	355.774.419.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 31/12/2015			
Phải trả người bán	18.952.682.130	-	18.952.682.130
Phải trả khác	4.477.446.101		4.477.446.101
Công nợ tài chính khác	-	1.911.000.000	1.911.000.000
Cộng	23.430.128.231	1.911.000.000	25.341.128.231
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.602.001.311	-	15.602.001.311
Chi phí phải trả	405.145.913	-	405.145.913
Phải trả khác	296.128.378	22.945.609	319.073.987
Công nợ tài chính khác	-	1.607.650.000	1.607.650.000
Cộng	16.303.275.602	1.630.595.609	17.933.871.211

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.260.283.845	-	21.260.283.845
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	272.238.000.000	-	272.238.000.000
Phải thu khách hàng	41.030.881.997	2.575.985.896	43.606.867.893
Phải thu khác	573.536.686		573.536.686
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	335.102.702.528	26.969.585.896	362.072.288.424
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	-	137.751.331.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Phải thu khách hàng	66.618.690.124	2.575.985.896	69.194.676.020
Phải thu khác	1.668.683.288	-	1.668.683.288
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
Cộng	346.738.704.538	26.969.585.896	373.708.290.434

6.14. Thông tin về các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền lương, tiền thưởng	2.868.874.427	2.956.409.443

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Tuy nhiên do năm 2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015, Thông tư không yêu cầu doanh nghiệp phải điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Quang Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Mạnh Kiên